

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dự thảo 1

**Đề tài 17/2004/HĐ-ĐTNDT
Hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ theo Nghị định thư**

**QUY HOẠCH VÀ LẬP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG BỜ
VỊNH HẠ LONG, QUẢNG NINH**

**Cơ quan chủ trì
Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH TRONG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG BỜ
VỊNH HẠ LONG - QUẢNG NINH**

Người thực hiện:

*ThS. Đào Thị Thủy
Trung tâm Khảo sát Nghiên cứu Tư vấn
Môi trường biển
(Viện Cơ học)*

7507-14

08/9/2009

HÀ NỘI, 2006

MỤC LỤC

I. Giới thiệu Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long	3
1.1. Khái quát về vùng bờ vịnh Hạ Long.....	3
1.2. Các giá trị cơ bản.....	4
1.3. Các đe dọa vấn đề.....	6
1.4. Cơ hội và thách thức.....	7
1.5. Mục tiêu của Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long.....	8
1.6. Các kế hoạch hành động đề xuất trong Chiến lược.....	9
II. Kế hoạch đề xuất thực hiện Chiến lược QLTHVB.....	9
2.1. Cơ sở pháp lý để xây dựng và triển khai Kế hoạch.....	9
2.2. Các nguyên tắc xây dựng Kế hoạch.....	10
2.3. Quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược.....	10
2.4. Các bước xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược QLTHVB.....	11
III. Kết quả phân tích xác định các giải pháp chính trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long.....	12
3.1. Sắp xếp thứ tự ưu tiên các KHHĐ/giải pháp đề xuất trong Chiến lược theo các vấn đề/rủi ro môi trường	12
3.2. Rà soát các chương trình/dự án/đề tài đã và đang được triển khai tại địa bàn vùng ven bờ thành phố Hạ Long.....	27
3.3. Đề xuất các chương trình, KHHĐ hoặc các giải pháp chính.....	27
Tài liệu tham khảo.....	31
Phụ lục 1. Các kế hoạch hành động đề xuất trong Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long.....	32
Phụ lục 2. Các vấn đề/rủi ro môi trường ưu tiên đối với vùng bờ vịnh hạ Long.	36

Các từ viết tắt

HST	Hệ sinh thái
HIO	Phân Viện Hải dương học Hải Phòng
DONRE	Sở Tài nguyên và Môi trường
FFI	Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế
UBND	Ủy ban nhân dân
RSH	Rạn san hô
JICA	
TTKH-CNQN	Trung tâm ứng dụng Tiến bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quảng Ninh
GHCP	Giới hạn cho phép
KLN	Kim loại nặng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
BQL	Ban Quản lý vịnh Hạ Long
HCBVTV	Hoá chất Bảo vệ thực vật
TQTMTB	Trạm quan trắc môi trường biển
RNM	Rừng ngập mặn

Giới thiệu

Vùng bờ vịnh Hạ Long có đặc điểm đặc thù, khác biệt với các địa phương khác trong cả nước, có địa hình chủ yếu là đồi núi và hàng ngàn hòn đảo nổi bật trên nền nước biển xanh trong, tạo nên những giá trị vô cùng quý giá về cảnh quan, môi trường. Từ 1994, vịnh Hạ Long đã được công nhận là Di sản Thiên nhiên của Thế giới. Cùng với vịnh dự đó, Hạ Long không ngừng phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, với những ngành chủ yếu dựa vào lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển như khai thác khoáng sản, du lịch, vận tải biển và đánh bắt nuôi trồng và chế biến hải sản.

Vùng bờ vịnh Hạ Long là một trong những cực phát triển của cả nước, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và trên trục hành lang kinh tế đường 18, hứa hẹn một sự phát triển rực rỡ về kinh tế, đa dạng các ngành nghề, đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Mỗi quan tâm lớn trước mắt của vùng bờ là khai thác sử dụng tài nguyên chung một cách bền vững, tối ưu và hiệu quả để vừa có thể tăng trưởng kinh tế ổn định vừa đảm bảo sự an toàn cho cuộc sống con người và duy trì được chất lượng các nguồn tài nguyên cho thế hệ hiện tại và tương lai.

Để đạt được viễn cảnh đó, chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long đã được xây dựng trong khuôn khổ đề tài QLTHVB vịnh Hạ Long nhằm đưa ra những định hướng chung trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và môi trường vùng bờ Thành phố, và đưa ra các chương trình/ kế hoạch cụ thể nhằm đạt được phát triển bền vững vùng bờ.

Việc xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược QLTHVB (hay còn gọi là KHHĐ QLTHVB) là bước tiếp theo, sau khi Chiến lược được xây dựng. Nó cụ thể hoá các mục tiêu và chương trình/KHHĐ đề xuất trong Chiến lược bằng các giải pháp/đề xuất cụ thể hơn và làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến việc triển khai các kế hoạch đó.

Kế hoạch đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành cơ sở đề đề xuất, xây dựng các dự án/chương trình và các kế hoạch đầu tư liên quan đến vùng bờ. Kế hoạch cũng được xây dựng phù hợp với điều kiện và năng lực của địa phương, giúp phòng tránh những trùng lặp, lãng phí tài chính và thời gian, giảm các mâu thuẫn trong việc sử dụng nguồn tài nguyên và môi trường chung, từ đó giảm thiểu và phòng tránh sự suy giảm các nguồn tài nguyên và suy thoái các thành phần môi trường.

Nội dung cơ bản của Kế hoạch là các hành động đề xuất cho thời gian trước mắt cũng như lâu dài, được xây dựng dựa vào:

- Các chương trình/KHHĐ đã được xác định trong Chiến lược QLTHVB.
- Phân tích và sắp xếp ưu tiên các vấn đề và rủi ro môi trường được xác định trong quá trình xây dựng Chiến lược QLTHVB, từ đó xác định các lĩnh vực ưu tiên quản lý trong Kế hoạch.
- Xem xét và lồng ghép với các kế hoạch, chương trình, dự án, đề tài đang triển khai hoặc đã được phê duyệt cho triển khai trên địa bàn vùng ven bờ. Đưa ra các giải pháp/kế hoạch chính và sắp xếp ưu tiên chúng để thực thi cho các giai đoạn thời gian khác nhau.
- Các kế hoạch được lựa chọn và sắp xếp ưu tiên cho các giai đoạn ngắn hạn (1 đến 2 năm), trung hạn (3-5 năm) và dài hạn (hơn 5 năm). Chúng sẽ được xây dựng chi tiết hơn (phân tích tính khả thi về mặt tài chính, kỹ thuật, nhân lực và tính hiệu quả khi cân nhắc lợi ích –chi phí theo các khía cạnh về kinh tế, xã hội và môi trường).
- Sắp xếp thể chế để thực hiện phụ thuộc vào tính ưu tiên trong từng giai đoạn.

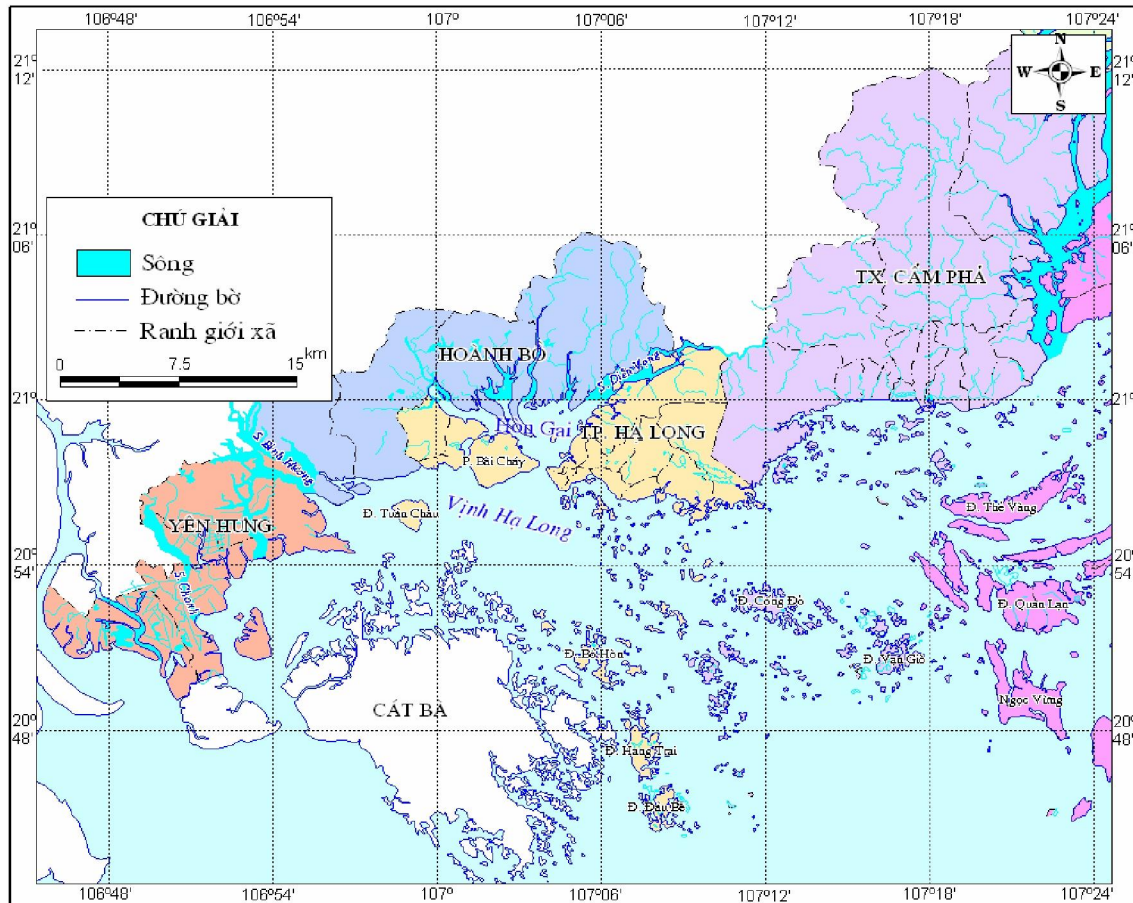
Cũng như Chiến lược QLTHVB, Kế hoạch thực hiện Chiến lược được xây dựng với sự nỗ lực của nhiều chuyên gia kỹ thuật từ các ban, ngành, cơ quan khác nhau, và được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp quý giá của đại diện các bên liên quan, trong đó có các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý TN&MT, các nhà khoa học, đại diện các tổ chức xã hội, các cơ quan liên quan và các nhóm cộng đồng địa phương.

I. Giới thiệu Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long

1.1. Khái quát về vùng bờ vịnh Hạ Long

Vùng bờ vịnh Hạ Long được xác định trong Chiến lược QLTHVB bao gồm toàn bộ thành phố Hạ Long về phía đất liền và toàn bộ vịnh Bãi Cháy và vịnh Hạ Long về phía biển.

Hình 1. Vùng bờ vịnh Hạ Long



Thành phố Hạ Long là thủ phủ của tỉnh Quảng Ninh, cách thủ đô Hà Nội 160 km về phía đông bắc, phía bắc và phía tây thành phố giáp huyện Hoành Bồ, phía đông giáp thị xã Cẩm phả, phía nam giáp vịnh Hạ Long.

Thành phố có diện tích tự nhiên là 12.285 ha, trải dài ven bờ biển, có 18 đơn vị hành chính cơ sở (gồm 16 phường: Bạch Đằng, Hòn Gai, Yết Kiêu, Hồng Hải, Hà Khẩu, Cao Xanh, Hồng Hà, Hà Trung, Giếng Đáy, Bãi Cháy, Cao Thắng, Hà Phong, Hà Khánh, Hà Khẩu, Hà Tu, Trần Hưng Đạo và 2 xã: Hùng Thắng và Tuần Châu). Diện tích tự nhiên của Thành phố chiếm 3,5% diện tích toàn tỉnh và dân số chiếm 18% với mật độ dân số 925 người/km², cao hơn rất nhiều so với mật độ dân số trung bình toàn tỉnh (182 người/km²).

Tỷ lệ dân số thành thị chiếm trên 95% cho thấy quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế thị trường có sức hút rất lớn tại khu vực này.

Cư dân chủ yếu của vùng bờ vịnh Hạ Long là người Việt (Kinh). Những người dân chài có quê gốc ở đây đều là người các huyện khác và của các tỉnh khác đến làm ăn sinh sống, đông nhất là từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Về phía biển, ngoài các đảo lớn như Tuần Châu, Hang Trai, Cống Đỏ, Ba Hòn, vùng bờ vịnh Hạ Long còn có hàng nghìn đảo lớn nhỏ khác có tổng diện tích khoảng gần 600 nghìn km², tạo cho vùng biển vịnh Hạ Long có phong cảnh vô cùng hấp dẫn có một không hai trên thế giới.

Khi chưa có hoạt động khai thác mỏ, đây là vùng dân cư thưa thớt, chủ yếu làm nghề chài lưới. Sau này, khi có hoạt động khai thác than vào thời kỳ Pháp thuộc, mới phát triển nghề khai thác mỏ và thị trấn mỏ Hòn Gai được hình thành và mở rộng về phía tây. Ngày nay, các hoạt động dịch vụ và công nghiệp rất phát triển như: du lịch, thương mại, giao thông vận tải, các khu công nghiệp và chế xuất đã thu hút nhiều nhân lực của vùng bờ.

Từ 2001 đến 2004, mức tăng trưởng kinh tế của thành phố ổn định ở mức 12-14%, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giảm tỷ trọng phát triển ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỷ trọng phát triển công nghiệp và xây dựng cơ bản.

1.2. Các giá trị cơ bản

Giá trị tự nhiên, sinh thái

Vùng bờ vịnh Hạ Long có nhiều loại hình tài nguyên thiên nhiên và các hệ sinh thái đặc thù vào loại nhất của cả nước, có tầm quan trọng lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Quảng Ninh và của khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc nói riêng và của cả nước nói chung.

Vùng bờ vịnh Hạ Long nổi tiếng là nơi có nhiều mỏ than lớn nhất như Hà Tu, Hà Lâm, Tân Lập, Núi Béo, chiếm 95% trữ lượng than của cả nước. Hàng năm có thể khai thác từ 2-3 triệu tấn, vừa phục vụ phát triển công nghiệp và dân sinh cho đất nước và cho cả tỉnh.

Vùng ven bờ có địa hình đa dạng, có đầy đủ các hệ sinh thái của một vùng biển nhiệt đới như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và hàng ngàn ha đất ngập nước và bãi triều. Đó là các sinh cảnh có năng suất sinh học cao, có giá trị về đa dạng sinh học, phong phú về nguồn lợi và tạo cảnh quan tươi đẹp. Rừng ngập mặn phân bố ở các khu vực cửa sông và ven bờ

của vịnh Bãi Cháy và vịnh Hạ Long; Rạn san hô bao quanh các đảo của vịnh Hạ Long; thảm cỏ biển, rong biển ở các vùng cửa sông và ven các đảo. Các hệ sinh thái này có chức năng sinh thái quan trọng là cung cấp thức ăn, nơi trú ngụ và sinh sản của các loài động vật thủy sinh. Ngoài ra, chúng còn có chức năng bảo vệ bờ biển, chống xói lở và bồi trầm tích và các chất ô nhiễm từ lục địa cũng như từ biển. Các hệ sinh thái này còn cung cấp sinh kế cho hàng ngàn cư dân nghèo trong vùng bờ và cung cấp nguyên liệu cho ngành dược liệu.

Khu vực vịnh Hạ Long có diện tích đất ngập nước rộng khoảng 32.000ha, chiếm 81,2% tổng diện tích đất ngập nước của Tỉnh. Khu vực vịnh Bãi Cháy có diện tích đất ngập nước vào khoảng 7.500ha. Hệ sinh thái chủ yếu của vùng bờ là đất ngập nước có thực vật (rừng ngập mặn 2.563ha), bãi bùn triều lầy (4.508ha), rạn san hô (120ha), thảm cỏ biển (670ha).

Vùng biển vịnh Hạ Long có hầu hết các loài hải sản của cả nước, đặc biệt có những đàn cá lớn với nhiều giống cá quý như song, ngư, chim, thu, nhụ. Trong các loài tôm có các giống tôm he núi Miều đứng hàng đầu về chất lượng tôm của Việt Nam. Ngoài cá còn có nhiều loại đặc sản như trai ngọc, bào ngư, đồi mồi, tôm hùm, sò huyết, ngao, ngán, hào, rau câu, sá sùng,... Tổng cộng có 950 loài cá, 500 loài động vật thân mềm, 100 loài giáp xác, trong đó nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao

Năng suất nguồn lợi thủy sản bãi triều lầy và rừng ngập mặn của khu vực vịnh Hạ Long được ước tính vào khoảng 30 g/m²/năm. Tổng sản lượng thủy sản có thể khai thác của khu vực vào khoảng 2.352 tấn, chiếm 1,5% tổng sản lượng cá nổi và 8,1% sản lượng cá đáy của khu vực vịnh Bắc bộ.

Ven bờ biển và trên vịnh đang phát triển nuôi trồng các loại hải đặc sản phục vụ nhu cầu của dân cư địa phương và khách du lịch.

Giá trị du lịch nghỉ dưỡng

Điểm đặc biệt của vùng bờ vịnh Hạ Long là Khu Di sản Thiên nhiên của Thế giới, đã được công nhận từ năm 1994. Hơn hai nghìn hòn đảo lớn nhỏ với nhiều hình thù kỳ vĩ, soi bóng trên nền nước biển xanh trong và nhiều hang động thạch nhũ tuyệt đẹp đã tạo cho vùng bờ có cảnh quan vừa hùng vĩ vừa thơ mộng và quyến rũ. Quanh một số đảo, có bãi tắm cát trắng tinh khôi và rạn san hô bao quanh là tiềm năng lớn cho hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng, đặc biệt là tắm biển và thể thao dưới nước như bơi thuyền, câu cá và lặn biển ngắm san hô và các đàn cá cảnh sống trong rạn san hô.

Giá trị văn hoá lịch sử

Hạ Long có nền văn hoá lâu đời từ hơn năm nghìn năm trước, giá trị văn hoá bản địa ở đây thể hiện rõ nét qua các di chỉ khảo cổ thời kỳ đồ đá được phát hiện tại Đông Mang, đảo Tuần Châu và trên các hang động của vịnh Hạ Long và những di tích lịch sử, di tích kiến trúc tôn giáo. Bốn ngôi chùa và Bảo tháp trên đảo Cống Đồn được xây dựng từ đời nhà Trần, được xem là trung tâm Phật giáo quan trọng của cả vùng hải đảo. Núi Bài Thơ vừa là một di tích lịch sử văn hoá vừa là một danh lam thắng cảnh, đứng trên đó có thể bao quát được toàn cảnh khu vực Hạ Long – Cát Bà. Những giá trị văn hoá lịch sử cùng với những giá trị tự nhiên đã tạo cho vùng bờ vịnh Hạ Long tiềm năng du lịch phong phú và đặc sắc vào loại nhất của khu vực phía Bắc.

Nhân dân Thành phố Hạ Long có truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường bất khuất của giai cấp công nhân ở vùng mỏ. Những chiến công giữ nước đã ghi dấu trên các vùng biển, tiêu biểu như trận đánh quân Nguyên Mông 1828. Các cuộc đấu tranh của công nhân mỏ trong thời kỳ Pháp chiếm đóng và các trận đánh máy bay Mỹ vẫn còn in đậm ở Hòn Gai, là niềm tự hào của công nhân mỏ và nhân dân Thành phố.

Giá trị phát triển tiềm năng

Hạ Long có vị thế đặc biệt quan trọng trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, là một trong những cửa mở thông ra biển của khu vực phía bắc Việt Nam, là điểm trung chuyển hàng hoá thông qua đường thuỷ, đường bộ đi các vùng khác của cả nước và quốc tế.

Hạ Long có vị trí địa lý và kinh tế-xã hội quan trọng, có điều kiện tự nhiên đa dạng phong phú để phát triển một nền kinh tế toàn diện. Từ sản xuất công, nông, ngư nghiệp đến phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Đặc biệt, Quảng Ninh có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn do có Di sản Thiên nhiên Thế giới vịnh Hạ Long; có cảng nước sâu Cái Lân đã và đang được nâng cấp và mở rộng, phục vụ luân chuyển hàng hoá cho toàn miền Bắc. Có hàng ngàn hecta mặt nước nuôi trồng thuỷ sản mặn, lợ và nuôi lồng bè trên biển. Từ 1994, Quảng Ninh đã trở thành một trung tâm, một trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, và là một tỉnh trong vùng tam giác kinh tế phía bắc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, do đó mà vị thế của Hạ Long cũng được nâng lên một tầm cao mới.

1.3. Các đe dọa vấn đề

Vùng bờ vịnh Hạ Long là nơi có nhiều hệ sinh thái nhạy cảm với các tác động của tự nhiên và con người.

Về tự nhiên: Vùng ven biển là nơi chịu thiệt hại nhiều nhất do bão, nước dâng trong bão và thủy triều cao, có thể tàn phá nhà cửa, ruộng vườn và

cơ sở hạ tầng. Ngoài ra vùng ven biển cũng tiềm ẩn nguy cơ gió lốc, vòi rồng và sóng thần. Ước tính sóng thần có thể đạt đến độ cao cực đại là 4m. Khi có sóng thần, chiều rộng của dải đất ngập nước tính từ bờ biển và dải đất thấp ven biển phải chịu ảnh hưởng có thể đạt đến 40 km, tức là toàn bộ vùng bờ vịnh Hạ Long, trong đó vùng nhạy cảm nhất với sóng thần, bao là các đảo ngoài vịnh Hạ Long.

Mặc dù vậy, hiện tại đa số dân sống ở vùng ven biển làm nghề nông nghiệp, đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản (50% tại các xã ven biển). Họ là những người sống chủ yếu nhờ vào nguồn lợi của biển và cũng là những người phải chịu tổn thương nhiều nhất do các thảm họa thiên nhiên liên quan đến biển như bão biển, ngập lụt, xói lở,...

Do vậy, việc nghiên cứu và đưa ra các biện pháp phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai đối với vùng bờ là vô cùng cần thiết.

Về con người: Đây là vùng bờ có đa dạng các loại hình hoạt động kinh tế - xã hội, đan xen của nhiều ngành và của nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Những đe dọa/vấn đề đã được nhận diện đối với vùng bờ vịnh Hạ Long bao gồm:

- Gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm đến môi trường biển và ven bờ;
- Mất các sinh cảnh quan trọng, suy thoái các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên rừng và đa dạng sinh học biển;
- Suy giảm nguồn lợi hải sản;
- Gia tăng bồi lắng ở các khu vực cửa sông, ven biển, khu vực cảng;
- Gia tăng sự cố môi trường: sự cố tràn dầu, xói lở bờ sông và bờ biển;
- Suy giảm chất lượng nước mặt, nước biển ven bờ.

1.4. Cơ hội và thách thức

Là thành phố ven biển và nằm trong khu vực kinh tế trọng điểm của cả nước, Hạ Long đã xác định chiến lược phát triển mạnh nền kinh tế biển dựa vào lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường vùng bờ: Du lịch sinh thái, dịch vụ cảng biển, công nghiệp khai thác và nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, thương mại, công nghiệp khai thác than. Thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, Thành phố không ngừng phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, dân trí, xoá đói giảm nghèo, giữ gìn nền văn hoá và bản sắc địa phương, bảo vệ các

sinh cảnh, bảo tồn tuyệt đối khu Di sản Thiên nhiên của Thế giới vịnh Hạ Long, duy trì và cải thiện chất lượng không khí, nước ngầm, nước mặt và nước biển.

Mặc dù QLTHVB là một cách tiếp cận mới mẻ ở Việt Nam về quản lý tài nguyên và môi trường, đòi hỏi có các chuyên gia và cán bộ quản lý có kiến thức đa ngành, đa lĩnh vực và biết thu hút sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Nhưng QLTHVB đã thành công ở nhiều nước trên thế giới và trong khu vực và đã được áp dụng thí điểm cho vùng bờ Thành phố Đà Nẵng, Nam Định, Thừa Thiên Huế và Bà Rịa – Vũng Tàu đã cho thấy đây là cách tiếp cận hợp lý, hiệu quả và đã có những kinh nghiệm, bài học quý giá. Hiện QLTHVB đang được nhân rộng ra tất cả các tỉnh ven biển miền Trung và các tỉnh ven biển đồng bằng Bắc Bộ.

Mặt khác, các kết quả nghiên cứu của các dự án quản lý môi trường vịnh Hạ Long đã thực hiện từ những năm trước là tiền đề quan trọng để tiếp tục triển khai có hiệu quả các kế hoạch QLTHVB vịnh Hạ Long.

Tuy nhiên, những cản trở thách thức đối với QLTHVB vịnh Hạ Long đó là:

- Nhận thức của nhân dân và các ngành trong vùng bờ còn nhiều hạn chế, đặc biệt chưa đặt lợi ích lâu dài của vùng bờ lên trên lợi ích của cá nhân hoặc của ngành.
- Thiếu sự hiểu biết về các chức năng hệ sinh thái và việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ.
- Những mâu thuẫn sử dụng đa ngành cần có sự điều phối chung và sự phối hợp của tất cả các ngành và các bên liên quan trong vùng bờ.
- Thiếu các thông tin, dữ liệu tin cậy về vùng bờ

1.5. Mục tiêu của Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long

Mục tiêu lâu dài

Bảo tồn và phát triển các giá trị tự nhiên, văn hoá, lịch sử; đảm bảo sự phát triển hài hoà, tối ưu của các ngành nhằm đạt được lợi ích cao nhất và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân địa phương, đạt được viễn cảnh mong muốn.

Mục tiêu cụ thể

- Bảo tồn Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long đáp ứng các Tiêu chí bảo tồn của Thế giới.
- Bảo vệ và phát triển các vùng sinh cảnh đặc thù và nhạy cảm của vùng bờ Hạ Long, bảo vệ môi trường và an toàn sinh thái.
- Khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả cao các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Phát triển các ngành nghề tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho nhân dân.
- Nâng cao nhận thức, kiến thức về các giá trị của vùng bờ và việc sử dụng bền vững các giá trị đó cho cộng đồng địa phương.

1.6. Các kế hoạch hành động đề xuất trong Chiến lược

Để đảm bảo Chiến lược QLTHVB được thực hiện thành công nhằm đạt được viễn cảnh tươi đẹp và các mục tiêu lâu dài và trước mắt của vùng bờ. Một số kế hoạch hành động đã được đề xuất trong Chiến lược, được nhóm lại thành 6 hợp phần chính (Phụ Lục 1) như sau:

- Hợp phần 1: Tuyên truyền, giáo dục, đào tạo
- Hợp phần 2: Ngăn ngừa, giảm thiểu
- Hợp phần 3: Bảo vệ, phục hồi
- Hợp phần 4: Bảo tồn
- Hợp phần 5: Phát triển
- Hợp phần 6: Tăng cường thể chế quản lý

II. Kế hoạch đề xuất thực hiện Chiến lược QLTHVB

2.1. Cơ sở pháp lý để xây dựng và triển khai Kế hoạch

Các văn bản pháp lý quan trọng dùng làm cơ sở để xây dựng và thực hiện KHHĐ QLTHVB vịnh Hạ Long bao gồm:

- Luật BVMT của Nước CHXHCN Việt Nam.
- Luật Tài nguyên nước.
- Luật Thủy sản.
- Luật Khoáng sản
- Luật Hàng hải
- Các luật/quy định khác liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và các giá trị khác của vùng bờ

- Một số công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam đã ký hoặc phê chuẩn
- KHHĐ Bảo vệ ĐDSH của Việt Nam.
- Chiến lược BVMT quốc gia đến 2010 và định hướng đến năm 2020
- Các chính sách, kế hoạch về quản lý TN&MT vùng ven bờ
- Định hướng chiến lược phát triển bền vững và kế hoạch hành động của Việt Nam
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hạ Long và của các ngành.
- Dự thảo Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long
- Các quyết định và công văn hướng dẫn việc thực hiện chính sách, luật, quy định của nhà nước ở cấp địa phương liên quan đến quản lý TN&MT vùng ven bờ
- ...

2.2. Các nguyên tắc xây dựng Kế hoạch

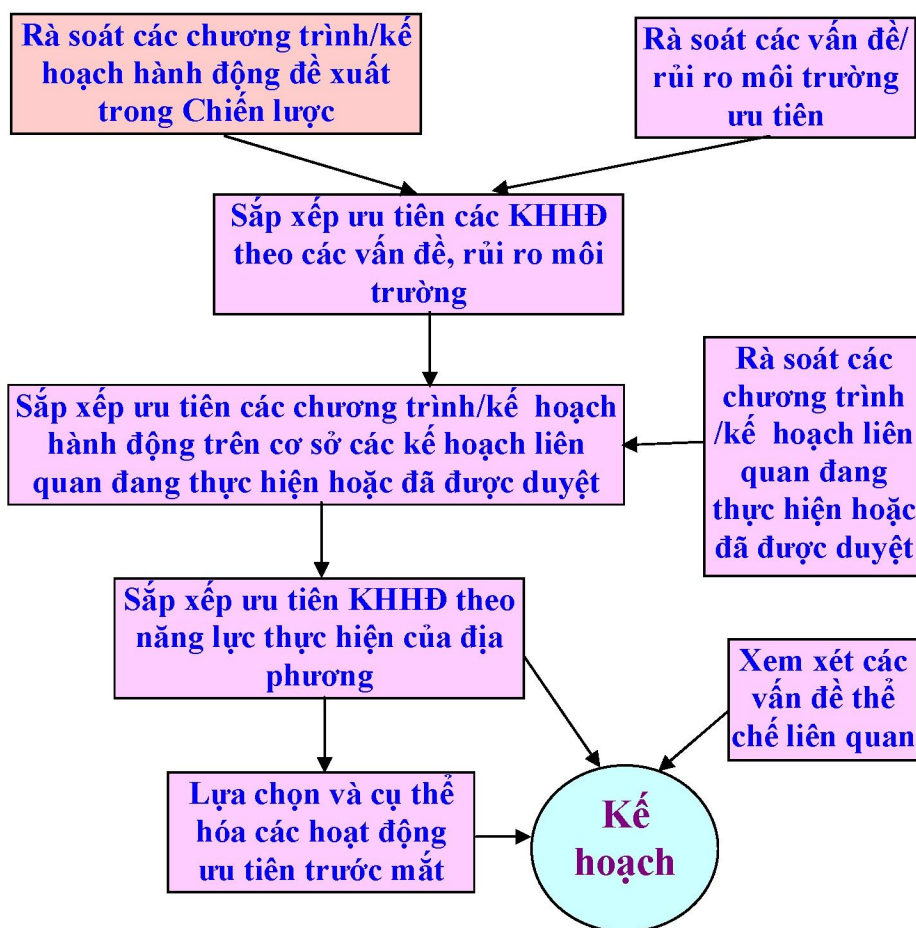
Kế hoạch được xây dựng dựa vào các nguyên tắc sau:

- Dựa trên nền của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh Quảng Ninh/thành phố Hạ Long và quy hoạch phát triển các ngành liên quan.
- Được xây dựng trên cơ sở các KHHĐ đã đề xuất trong Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long và những đòi hỏi, điều kiện hiện tại.
- Không trùng lặp với các hoạt động đang triển khai hoặc đã được phê duyệt của tỉnh Quảng Ninh/Thành phố Hạ Long.
- Ưu tiên các hoạt động mang tính tổng hợp, đa ngành, đòi hỏi các nỗ lực chung, đúng với quan điểm và mục tiêu của QLTHVB.
- Tính ưu tiên của các kế hoạch hành động được xem xét để có thể lồng ghép với các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn của tỉnh/thành phố, và các ngành liên quan.
- Các kế hoạch hành động được nghiên cứu tính khả thi: trên cơ sở năng lực về kỹ thuật, con người và khả năng tài chính của địa phương.
- ...

2.3. Quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược

Quá trình xây dựng Kế hoạch có thể được phác họa trên sơ đồ Hình 2.

Hình 2. Quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long



2.4. Các bước xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược QLTHVB

Bước 1: Rà soát các chương trình/KHHĐ đề xuất trong Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long

Bước 2: Sắp xếp thứ tự ưu tiên rủi ro/vấn đề môi trường để xác định các lĩnh vực ưu tiên quản lý trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược QLTHVB

Bước 3: Sắp xếp thứ tự ưu tiên các KHHĐ/giải pháp đề xuất trong Chiến lược theo các vấn đề/rủi ro môi trường

Bước 4: Rà soát các chương trình/dự án/đề tài đã và đang được triển khai tại địa bàn vùng ven bờ thành phố Hạ Long

Bước 5: Đề xuất các chương trình, KHHĐ hoặc các giải pháp chính

Bước 6: Sắp xếp thứ tự ưu tiên các KHHĐ trên cơ sở năng lực của địa phương

Bước 7: Lựa chọn các hành động ưu tiên ngắn hạn.

III. Kết quả phân tích xác định các giải pháp chính trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long

3.1. Sắp xếp thứ tự ưu tiên các KHHĐ/giải pháp đề xuất trong Chiến lược theo các vấn đề/rủi ro môi trường

Mối liên quan giữa các KHHĐ đề xuất trong Chiến lược và các vấn đề/rủi ro môi trường xác định ở các bước 1 và 2 như trên được thiết lập, nhằm xem xét mức độ các kế hoạch này đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề, rủi ro đó như thế nào. Việc so sánh như vậy sẽ giúp có cơ sở để đánh giá mức độ ưu tiên đối với các KHHĐ đề xuất.

Để làm điều này, một ma trận mà các cột là các vấn đề đã xác định, còn các hàng là các KHHĐ đề xuất trong Chiến lược, được xây dựng. Tổng số mối quan hệ tính theo hàng thể hiện việc một KHHĐ đề xuất trong Chiến lược có quan hệ với bao nhiêu vấn đề đã xác định, còn tổng theo cột cho thấy một vấn đề ưu tiên, đã xác định, được đề cập đến trong bao nhiêu KHHĐ đề xuất. Kết quả của việc phân tích này giúp có thêm cơ sở để đánh giá tầm quan trọng của các kế hoạch đề xuất trong Chiến lược.

Ma trận phân tích tầm quan trọng của các kế hoạch hành động/các giải pháp theo các vấn đề/lĩnh vực ưu tiên quản lý được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Sắp xếp ưu tiên các KHHĐ theo vấn đề, rủi ro môi trường

TT	Tên KHHĐ	Vấn đề															Tổng số VĐ liên quan
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Hợp phần 1: Tuyên truyền, giáo dục, đào tạo																
1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông môi trường, đảm bảo các hoạt động tuyên truyền được liên tục và hiệu quả.		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		13
1.2	Lồng ghép các kiến thức về giá trị, đe dọa đối với các loại tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ và các phương thức sử dụng bền vững vào chương trình học các cấp.					X	X		X	X							4
1.3	Tổ chức tập huấn, hội thảo và các khoá đào tạo ngắn hạn, định kỳ nâng cao kiến thức về Quản lý tổng hợp vùng bờ cho các cán bộ các sở, ban, ngành.		X	X	X	X											4

1.4	Tạo cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương trong xây dựng và thực thi các chính sách/chương trình phát triển và bảo vệ môi trường vùng bờ.	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X			12
1.5	Đào tạo cơ bản cán bộ có kiến thức đa ngành, đặc biệt là sinh thái học, môi trường, quy hoạch không gian, luật và kinh tế tài nguyên để tư vấn cho UBND Thành phố hoặc các cấp ra quyết định	X	X	X	X			X								X	6
1.6	Tăng cường hợp tác với các trung tâm đào tạo, các dự án và các chuyên gia trung ương quốc tế liên quan để chia sẻ thông tin và học hỏi kinh nghiệm.	X	X	X	X			X								X	6
1.7	Xây dựng và thực hiện chính sách khuyến khích sinh viên tốt nghiệp khá, giỏi về Thành phố Hạ	X	X	X	X			X									5

Long công tác.																		
Hợp phần 2: Ngăn ngừa, giảm thiểu		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
2.1	Rà soát các chương trình, kế hoạch, dự án liên quan trong vùng bờ, đảm bảo việc xây dựng và thực thi ĐTM và kế hoạch bảo vệ môi trường đề xuất trong các báo cáo ĐTM và giám sát thực hiện ở tất cả các cấp.		X	X	X				X	X	X	X	X	X	X	X		11
2.2	Nghiên cứu, xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư vào các chương trình môi trường, đặc biệt đối với công trình thu gom, xử lý chất thải.				X		X				X	X	X	X	X	X		8
2.3	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải, nạo vét cống rãnh, đặc biệt đối với các khu công nghiệp, khu tập trung đông dân cư, các điểm nóng ô nhiễm:										X	X	X	X				4

	nước thải phải đảm bảo tiêu chuẩn Việt Nam trước khi thải ra các thủy vực.																
2.4	Xây dựng kế hoạch thu gom chất thải rắn, nước thải từ tàu thuyền vận tải và du lịch, từ các đảo.																
2.5	Kiểm toán các nguồn thải, đánh giá tải lượng chất ô nhiễm hiện tại và trong tương lai, đề xuất các biện pháp giảm thiểu, quản lý từ nguồn phát sinh.				X				X	X	X	X	X	X	X		8
2.6	Đánh giá năng lực tải môi trường vùng bờ vịnh Hạ Long đối với các ngành giao thông thủy, du lịch, nuôi trồng thủy sản và tổng hợp tác động từ tất cả các ngành.	X		X	X				X	X	X	X	X	X			9
2.7	Đánh giá rủi ro môi trường vùng bờ, xác định các điểm nóng ô nhiễm, đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro.	X	X	X	X			X			X	X		X		X	9

2.8	Đánh giá khả năng khai thác bền vững các bãi cá, các đảo, các vùng cảnh quan đặc thù như rừng ngập mặn, rạn san hô, các bãi tắm,...								X	X								2
2.9	Di dời hoặc lắp đặt thiết bị xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đảm bảo an toàn môi trường cho nhân dân.				X		X				X	X	X	X	X			7
2.10	Xây dựng kế hoạch phòng chống và ứng phó sự cố tràn dầu, đảm bảo xử lý kịp thời, hiệu quả các sự cố xảy ra trong vùng vịnh Hạ Long và các vùng lân cận.			X	X					X						X		4
2.11	Quy hoạch tổng thể hoạt động khai thác than, đảm bảo khai thác hiệu quả và phục hồi môi trường tại các khu vực khai thác.	X		X	X										X			4
2.12	Ngăn ngừa suy thoái môi	X		X	X										X			4

	trường do mất rừng và thất thoát các chất gây ô nhiễm từ khai thác than, trồng rừng trên đất trống, đòi trợ để phòng tránh sạt lở, rửa trôi và hoàn nguyên môi trường.																
	Hợp phần 3: Bảo vệ, phục hồi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3.1	Xây dựng các biện pháp nhằm quản lý các lưu vực sông, bảo vệ các nguồn nước, chống xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, và đảm bảo đủ nước sạch cho nhân dân và các ngành kinh tế.	X	X	X	X	X	X				X	X	X	X			10
3.2	Quản lý các loại thuốc BVTV, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp nhằm đảm bảo an toàn cho sức khỏe của nhân dân và khách du lịch trong vùng bờ.				X		X				X	X	X				5

3.3	Phục hồi, trồng lại rừng ngập mặn trên các bãi triều, rừng tự nhiên trên đảo và núi, đảm bảo mức che phủ tự nhiên tối thiểu là 50%.			X				X		X					X		4
3.4	Tăng cường tuần tra và các biện pháp cưỡng chế nhằm chấm dứt các hành động khai thác quá mức, hủy diệt tài nguyên, nguồn lợi hải sản, khai thác trái phép san hô quanh các đảo trên vịnh Hạ Long.			X	X				X	X							4
3.5	Tái định cư các hộ dân sinh sống trái phép trên biển, hỗ trợ tạo việc làm và nhà ở cho các hộ dân đó.			X			X		X				X				4
3.6	Nghiên cứu cơ chế xói lở, tăng cường năng lực dự báo khí tượng thủy văn, trang bị kiến thức, kinh nghiệm cho nhân dân vùng ven biển phòng chống thiên tai, xói lở, sóng					X	X	X									3

	thần,...																
	Hợp phần 4: Bảo tồn																
4.1	Duy trì chất lượng nước khu Di sản vịnh Hạ Long sạch và trong, đáp ứng các tiêu chuẩn bảo tồn của thế giới đối với khu Di sản.	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X			X	11
4.2	Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền và từ trên biển.										X	X	X			X	4
4.3	Duy trì cảnh quan tự nhiên trên các đảo vịnh Hạ Long, kết hợp các loại hình du lịch sinh thái đảo bền vững.	X		X						X							3
4.4	Xây dựng quy hoạch các khu bảo tồn biển, bảo vệ các khu đất ngập nước có giá trị về kinh tế, cảnh quan, sinh thái trong vịnh Bãi Cháy, khu cửa sông Bình Hương, quanh các đảo.	X	X	X	X				X	X							6

4.5	Bảo tồn các giá trị văn hoá, lịch sử, khuyến khích và phát triển các hoạt động làng nghề, bảo tồn di tích và danh lam thắng cảnh.	X	X	X	X													4	
Hợp phần 5: Phát triển																			
5.1	Đẩy mạnh khả năng đánh bắt xa bờ, hài hoà giữa khai thác và nuôi trồng nhằm đảm bảo duy trì và phát triển nguồn lợi hải sản.	X		X	X				X	X	X								6
5.2	Phát triển du lịch sinh thái trên cơ sở khả năng chịu tải của môi trường, kết hợp phát triển du lịch làng nghề, lễ hội, tham quan di tích lịch sử, văn hoá.	X		X	X		X		X	X									6
5.3	Đầu tư vào bảo tồn và khai thác cảnh quan các đảo, các rạn san hô, đầu tư cho du lịch lặn biển, bơi thuyền, câu cá,... trên vịnh Hạ Long	X		X	X														3
5.4	Rà soát và điều chỉnh các quy hoạch phát triển đô	X	X	X	X					X									5

	thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí sao cho phù hợp với cảnh quan tự nhiên và các yêu cầu về chất lượng môi trường biển và ven bờ.																
5.5	Điều chỉnh và lồng ghép các quy hoạch phát triển tổng thể KTXH và của các ngành giao thông thủy, du lịch, thủy sản, nông nghiệp,... với Chiến lược QLTHVB và Kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ để sử dụng bền vững và hiệu quả tài nguyên, thiên nhiên và giảm thiểu mâu thuẫn sử dụng giữa các ngành.	X	X	X	X				X	X							6
	Hợp phần 6: Tăng cường thể chế quản lý																
6.1	Phân tích thể chế, thiết lập cơ chế quản lý vùng bờ đủ thẩm quyền và có khả năng	X	X	X	X	X											5

	điều phối đa ngành.																
6.2	Rà soát các văn bản luật pháp các cấp liên quan, bổ sung hoặc điều chỉnh các văn bản của địa phương cho phù hợp với chiến lược QLTHVB.	X	X	X	X	X											5
6.3	Xây dựng kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ nhằm sử dụng bền vững và tối ưu tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ, giảm thiểu các mâu thuẫn sử dụng.	X	X	X	X	X			X	X						X	8
6.4	Xác định các bên liên quan trong vùng bờ, đào tạo và thu hút sự tham gia của các bên liên quan trong việc lập và thực thi các chương trình/kế hoạch phát triển trong vùng bờ.		X		X	X											3
6.5	Xây dựng cơ chế chia sẻ		X	X	X	X											4

	thông tin về vùng bờ, hợp tác nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ.																
6.6	Xây dựng cơ chế tạo nguồn tài chính bền vững cho các hoạt động bảo vệ môi trường.		X	X	X					X	X	X					6
6.7	Xây dựng chương trình quan trắc tổng hợp vùng bờ bao gồm chất lượng nước, trầm tích, cảnh quan đảo, nguồn lợi hải sản, các hệ sinh thái tự nhiên (rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô,...) và tài nguyên thủy sinh khác.	X	X	X	X	X			X	X	X		X			X	10
6.8	Điều tra cơ bản các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ, đánh giá tổng thể kinh tế tài nguyên, hỗ trợ cho quá trình ra quyết định sử dụng vùng bờ.	X		X	X	X											4

6.9	Thiết lập hệ thống cấp phép sử dụng tài nguyên, môi trường trên cơ sở kế hoạch phân vùng sử dụng được phê duyệt.			X	X				X	X	X	X	X					7
6.10	Tăng cường năng lực quản lý môi trường (đào tạo nhân lực, thiết bị,...).		X		X	X												3
6.11	Tăng cường năng lực tuần tra các hoạt động trên biển: nuôi lồng bè, vận tải, đánh bắt cá,... nhằm chấm dứt các hành động trái pháp luật.		X	X	X				X								X	5
	Tổng	23	23	34	36	15	10	8	18	20	17	15	16	10	8	11		

Ghi chú: 15 vấn đề đề cập bao gồm:

- 1) *Thiếu quy hoạch sử dụng tổng hợp, bền vững các nguồn tài nguyên vùng ven bờ*
- 2) *Thiếu cơ chế điều phối, phối hợp đa ngành trong quản lý, bảo vệ và khai thác các tài nguyên, giá trị chung tại vùng ven bờ.*
- 3) *Thiếu các quy định phù hợp về quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên ven biển.*
- 4) *Năng lực tài chính, kỹ thuật và quản lý trong quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên ven biển còn yếu.*
- 5) *Hạn chế trong nhận thức của cộng đồng về BVMT, TNTN và sử dụng vùng ven bờ.*
- 6) *Điều kiện sống chưa đảm bảo ở khu vực ven biển (nước sạch, vệ sinh, môi trường, y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng, việc làm)*

- 7) *Đe dọa bởi thiên tai như bão, lũ, nước dâng, sóng thần*
- 8) *Cạn kiệt tài nguyên thủy sản và suy giảm ĐDSH do đánh bắt thủy sản không theo quy định (sử dụng công cụ không thích hợp, xung điện, đánh bắt không đúng nơi quy định, mùa cho phép, ...)*
- 9) *Mất sinh cảnh và suy giảm ĐDSH, suy thoái RNM, rạn san hô, thảm cỏ biển.*
- 10) *Ô nhiễm môi trường nước ven bờ từ hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản ven biển.*
- 11) *Ô nhiễm nước ven bờ do sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ...*
- 12) *Ô nhiễm môi trường do hoạt động công nghiệp, đô thị, chất thải từ sinh hoạt, du lịch, vận tải biển*
- 13) *Suy giảm chất và lượng nước ngầm ven biển do khai thác, sử dụng không hợp lý.*
- 14) *Thay đổi chất lượng đất và ô nhiễm môi trường do khai thác chưa hợp lý khoáng sản ven biển.*
- 15) *Nguy cơ sự cố tràn dầu*

3.2. Rà soát các chương trình/dự án/đề tài đã và đang được triển khai tại địa bàn vùng ven bờ thành phố Hạ Long

Các chương trình/dự án/đề tài đã và đang được triển khai tại địa bàn vùng bờ vịnh Hạ Long được xem xét, phân tích nhằm tránh được sự chồng chéo, gián đoạn, lãng phí trong việc đầu tư tài chính và các nguồn lực khác.

Các chương trình, dự án, đề tài này thuộc địa phương, Trung ương quản lý, hoặc được tài trợ từ các dự án quốc tế. Trên cơ sở các số liệu/thông tin do các ngành/cơ quan liên quan quan trọng của thành phố cung cấp. Tuy nhiên, việc xem xét những vấn đề quan tâm liên quan đến QLTHVB trên cơ sở các sắp xếp ưu tiên đã xác định ở trên cho thấy, còn một số loại hoạt động chưa được đề cập tới hoặc chưa được quan tâm đúng mức. Việc phân tích này giúp bổ sung, đề xuất các hành động còn thiếu, hỗ trợ các hoạt động đã và đang được thực hiện nhưng thiếu sự đồng bộ và tính hệ thống.

3.3. Đề xuất các chương trình, KHHĐ hoặc các giải pháp chính

Kết hợp kết quả phân tích các bảng kế hoạch đề xuất và kế hoạch đang và sẽ thực hiện, có thể xác định được các KHHĐ QLTHVB quan trọng đối với giai đoạn hiện tại và tương lai. Những KHHĐ đã hoặc sẽ được thực hiện trong khuôn khổ các kế hoạch hiện tại của Thành phố và các ngành được loại ra khỏi danh sách các hành động đề xuất, trừ những hành động cần có sự bổ sung (nhưng cần xem xét bổ sung nhiệm vụ gì, như thế nào).

Kết quả phân tích và rà soát các KHHĐ được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Các chương trình, KHHĐ hoặc các giải pháp chính xác định sau khi xem xét các kế hoạch, dự án, đề tài hiện có hoặc đã được phê duyệt

<p><i>Chương trình 1: Tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức và năng lực quản lý tài nguyên vùng ven bờ cho cán bộ và cộng đồng.</i></p>
<ol style="list-style-type: none">1) Xây dựng Kế hoạch truyền thông môi trường trong QLTHVB.2) Tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ, sử dụng tài nguyên vùng ven bờ theo hướng bền vững cho cán bộ quản lý, các nhà hoạch định chính sách, những người ra quyết định và cộng đồng các xã ven biển của Thành phố.3) Lồng ghép các kiến thức về giá trị, đe dọa đối với các loại tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ và các phương thức sử dụng bền vững vào chương trình học các cấp.

Chương trình 2: Phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ các hoạt động phát triển
4) Rà soát các chương trình, kế hoạch, dự án liên quan trong vùng bờ, đảm bảo việc xây dựng và thực thi ĐTM và kế hoạch bảo vệ môi trường đề xuất trong các báo cáo ĐTM và giám sát thực hiện ở tất cả các cấp.
5) Nghiên cứu, xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư vào các chương trình môi trường, đặc biệt đối với công trình thu gom, xử lý chất thải.
6) Kiểm toán các nguồn thải, đánh giá tải lượng chất ô nhiễm hiện tại và trong tương lai, đề xuất các biện pháp giảm thiểu, quản lý từ nguồn phát sinh.
7) Đánh giá năng lực tải môi trường vùng bờ vịnh Hạ Long đối với các ngành giao thông thủy, du lịch, nuôi trồng thủy sản và tổng hợp tác động từ tất cả các ngành.
8) Đánh giá rủi ro môi trường vùng bờ, xác định các điểm nóng ô nhiễm, đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro.
9) Đánh giá khả năng khai thác bền vững các bãi cá, các đảo, các vùng cảnh quan đặc thù như rừng ngập mặn, rạn san hô, các bãi tắm,...
10) Xây dựng kế hoạch phòng chống và ứng phó sự cố tràn dầu, đảm bảo xử lý kịp thời, hiệu quả các sự cố xảy ra trong vùng vịnh Hạ Long và các vùng lân cận.
11) Ngăn ngừa suy thoái môi trường do mất rừng và thất thoát các chất gây ô nhiễm từ khai thác than, trồng rừng trên đất trống, đồi trọc để phòng tránh sạt lở, rửa trôi và hoàn nguyên môi trường.
12) Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn, nước thải từ tàu thuyền vận tải và du lịch, từ các đảo.
Chương trình 3: Bảo vệ môi trường, phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
13) Xây dựng các biện pháp nhằm quản lý các lưu vực sông, bảo vệ các nguồn nước, chống xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, và đảm bảo đủ nước sạch cho nhân dân và các ngành kinh tế.
14) Quản lý các loại thuốc BVTV, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp nhằm đảm bảo an toàn cho sức khoẻ của nhân dân và khách du lịch trong vùng bờ.
15) Phục hồi, trồng lại rừng ngập mặn trên các bãi triều, rừng tự nhiên trên đảo và núi, đảm bảo mức che phủ tự nhiên tối thiểu là 50%.
16) Tái định cư các hộ dân sinh sống trái phép trên biển, hỗ trợ tạo việc làm và nhà ở cho các hộ dân đó.

17) Tăng cường tuần tra và các biện pháp cưỡng chế nhằm chấm dứt các hành động khai thác quá mức, huỷ diệt tài nguyên, nguồn lợi hải sản, khai thác trái phép san hô quanh các đảo trên vịnh Hạ Long.
Chương trình 4: Bảo tồn Khu Di sản Thiên nhiên Thế giới và thiết lập các khu bảo tồn và dự trữ khác
18) Duy trì chất lượng nước khu Di sản vịnh Hạ Long sạch và trong, đáp ứng các tiêu chuẩn bảo tồn của thế giới đối với khu Di sản.
19) Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền và từ trên biển.
20) Xây dựng quy hoạch các khu bảo tồn biển, bảo vệ các khu đất ngập nước có giá trị về kinh tế, cảnh quan, sinh thái trong vịnh Bãi Cháy, khu cửa sông Bình Hương, quanh các đảo.
21) Duy trì cảnh quan tự nhiên trên các đảo vịnh Hạ Long, kết hợp các loại hình du lịch sinh thái bền vững với bảo tồn các giá trị văn hoá, lịch sử và danh lam thắng cảnh.
Chương trình 5: Khai thác, sử dụng hợp lý các giá trị tài nguyên vùng ven bờ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.
22) Nghiên cứu khả năng đánh bắt xa bờ, hài hoà giữa khai thác và nuôi trồng nhằm đảm bảo duy trì và phát triển nguồn lợi hải sản.
23) Điều chỉnh và lồng ghép các quy hoạch phát triển tổng thể KTXH và của các ngành giao thông thuỷ, du lịch, thuỷ sản, nông nghiệp,... với Chiến lược QLTHVB và Kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ để sử dụng bền vững và hiệu quả tài nguyên, thiên nhiên và giảm thiểu mâu thuẫn sử dụng giữa các ngành. .
24) Phát triển du lịch sinh thái trên cơ sở khả năng chịu tải của môi trường, kết hợp phát triển du lịch làng nghề, lễ hội, tham quan di tích lịch sử, văn hoá.
Chương trình 6: Tăng cường thể chế quản lý, phát triển bền vững vùng ven bờ
25) Phân tích thể chế, thiết lập cơ chế quản lý vùng bờ đủ thẩm quyền và có khả năng điều phối đa ngành.
26) Rà soát các văn bản luật pháp các cấp liên quan, bổ sung hoặc điều chỉnh các văn bản của địa phương cho phù hợp với chiến lược QLTHVB.
27) Xây dựng kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ nhằm sử dụng bền vững và tối ưu tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ, giảm thiểu các mâu thuẫn sử dụng.
28) Xây dựng cơ chế tạo nguồn tài chính bền vững cho các hoạt động bảo vệ

môi trường.
29) Xây dựng chương trình quan trắc tổng hợp vùng bờ bao gồm chất lượng nước, trầm tích, cảnh quan đảo, nguồn lợi hải sản, các hệ sinh thái tự nhiên (rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô,...) và tài nguyên thủy sinh khác.
30) Thiết lập hệ thống cấp phép sử dụng tài nguyên, môi trường trên cơ sở kế hoạch phân vùng sử dụng được phê duyệt
31) Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp và cơ chế chia sẻ thông tin về vùng bờ, hợp tác nghiên cứu, triển khai và chuyển giao công nghệ.

Tài liệu tham khảo

1. Clark J. R., 1996. *Coastal Zone Management Handbook*. New York, Lewis Publishers.
2. Bộ TNMT- Cục Môi trường, Dự án VNICZM, 2003. Quản lý Tổng hợp vùng bờ, kinh nghiệm thực tế ở Việt Nam. Hà Nội, 2003.
3. UBND thành phố Đà Nẵng, 2002. *Chiến lược QLTHVB thành phố Đà Nẵng*.
4. UBND tỉnh Nam Định, 2003. *Chiến lược QLTHVB tỉnh Nam Định*.
5. UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế, 2004. *Chiến lược QLTHVB tỉnh Thừa Thiên - Huế*.
6. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2004. *Chiến lược QLTHVB tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu*.
7. Chua Thia-Eng, 1996. *Integrated Coastal Management in tropical developing countries. Lessons learned from successes and failures*, MMP-EAS. Technical Report, No 4.
8. UBND thành phố Đà Nẵng, 2004. *KHHĐ thực hiện Chiến lược QLTHVB thành phố Đà Nẵng (dự thảo)*.
9. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2004. *KHHĐ QLTHVB tỉnh Thừa Thiên Huế*.
10. UBND tỉnh Nam Định, 2004. *KHHĐ QLTHVB tỉnh Nam Định*.
11. UBND thành phố Đà Nẵng, 2004. *Đánh giá rủi ro môi trường thành phố Đà Nẵng*.

Phụ lục 1. Các kế hoạch hành động đề xuất trong Chiến lược QLTHVB vịnh Hạ Long

Hợp phần 1. Tuyên truyền, giáo dục, đào tạo

Các chương trình hành động

- 1.1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông môi trường, đảm bảo các hoạt động tuyên truyền được liên tục và hiệu quả.
- 1.2. Lồng ghép các kiến thức về giá trị, đe dọa đối với các loại tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ và các phương thức sử dụng bền vững vào chương trình học các cấp.
- 1.3. Tổ chức tập huấn, hội thảo và các khoá đào tạo ngắn hạn, định kỳ nâng cao kiến thức về Quản lý tổng hợp vùng bờ cho các cán bộ các sở, ban, ngành.
- 1.4. Tạo cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương trong xây dựng và thực thi các chính sách/chương trình phát triển và bảo vệ môi trường vùng bờ.
- 1.5. Đào tạo cơ bản cán bộ có kiến thức đa ngành, đặc biệt là sinh thái học, môi trường, quy hoạch không gian, luật và kinh tế tài nguyên để tư vấn cho UBND Thành phố hoặc các cấp ra quyết định.
- 1.6. Tăng cường hợp tác với các trung tâm đào tạo, các dự án và các chuyên gia trung ương, quốc tế liên quan để chia sẻ thông tin và học hỏi kinh nghiệm.
- 1.7. Xây dựng và thực hiện chính sách khuyến khích sinh viên tốt nghiệp khá, giỏi về Thành phố Hạ Long công tác.

Hợp phần 2: Ngăn ngừa, giảm thiểu

Các chương trình hành động

- 2.1. Rà soát các chương trình, kế hoạch, dự án liên quan trong vùng bờ, đảm bảo việc xây dựng và thực thi ĐTM và kế hoạch bảo vệ môi trường đề xuất trong các báo cáo ĐTM và giám sát thực hiện ở tất cả các cấp.
- 2.2. Nghiên cứu, xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư vào các chương trình môi trường, đặc biệt đối với công trình thu gom, xử lý chất thải.
- 2.3. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải, nạo vét cống rãnh, đặc biệt đối với các khu công nghiệp, khu tập trung đông dân cư, các điểm nóng ô nhiễm: nước thải phải đảm bảo tiêu chuẩn Việt Nam trước khi thải ra các thủy vực.

- 2.4. Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn, nước thải từ tàu thuyền vận tải và du lịch, từ các đảo.
- 2.5. Kiểm toán các nguồn thải, đánh giá tải lượng chất ô nhiễm hiện tại và trong tương lai, đề xuất các biện pháp giảm thiểu, quản lý từ nguồn phát sinh.
- 2.6. Đánh giá năng lực tải môi trường vùng bờ vịnh Hạ Long đối với các ngành giao thông thủy, du lịch, nuôi trồng thủy sản và tổng hợp tác động từ tất cả các ngành.
- 2.7. Đánh giá rủi ro môi trường vùng bờ, xác định các điểm nóng ô nhiễm, đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro.
- 2.8. Đánh giá khả năng khai thác bền vững các bãi cá, các đảo, các vùng cảnh quan đặc thù như rừng ngập mặn, rạn san hô, các bãi tắm,...
- 2.9. Di dời hoặc lắp đặt thiết bị xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đảm bảo an toàn môi trường cho nhân dân.
- 2.10. Xây dựng kế hoạch phòng chống và ứng phó sự cố tràn dầu, đảm bảo xử lý kịp thời, hiệu quả các sự cố xảy ra trong vùng vịnh Hạ Long và các vùng lân cận.
- 2.11. Quy hoạch tổng thể hoạt động khai thác than, đảm bảo khai thác hiệu quả và phục hồi môi trường tại các khu vực khai thác.
- 2.12. Ngăn ngừa suy thoái môi trường do mất rừng và thất thoát các chất gây ô nhiễm từ khai thác than, trồng rừng trên đất trống, đồi trọc để phòng tránh sạt lở, rửa trôi và hoàn nguyên môi trường.

Hợp phần 3: Bảo vệ, phục hồi

Các chương trình hành động

- 3.1. Bảo vệ các nguồn nước, chống xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, xây dựng các biện pháp nhằm quản lý các lưu vực sông và đảm bảo đủ nước sạch cho nhân dân và các ngành kinh tế.
- 3.2. Quản lý các loại thuốc BVTV, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp nhằm đảm bảo an toàn cho sức khỏe của nhân dân và khách du lịch trong vùng bờ.
- 3.3. Phục hồi, trồng lại rừng ngập mặn trên các bãi triều, rừng tự nhiên trên đảo và núi, đảm bảo mức che phủ tự nhiên tối thiểu là 50%.
- 3.4. Tăng cường tuần tra và các biện pháp cưỡng chế nhằm chấm dứt các hành động khai thác quá mức, huỷ diệt tài nguyên, nguồn lợi hải sản, khai thác trái phép san hô quanh các đảo trên vịnh Hạ Long.
- 3.5. Tái định cư các hộ dân sinh sống trái phép trên biển, hỗ trợ tạo việc làm và nhà ở cho các hộ dân đó.

- 3.6. Nghiên cứu cơ chế xói lở, tăng cường năng lực dự báo khí tượng thủy văn, trang bị kiến thức, kinh nghiệm cho nhân dân vùng ven biển phòng chống thiên tai, xói lở, sóng thần,...

Hợp phần 4: Bảo tồn

Các chương trình hành động

- 4.1. Duy trì chất lượng nước khu Di sản vịnh Hạ Long sạch và trong, đáp ứng các tiêu chuẩn bảo tồn của thế giới đối với khu Di sản.
- 4.2. Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền và từ trên biển.
- 4.3. Duy trì cảnh quan tự nhiên trên các đảo vịnh Hạ Long, kết hợp các loại hình du lịch sinh thái đảo bền vững.
- 4.4. Xây dựng quy hoạch các khu bảo tồn biển, bảo vệ các khu đất ngập nước có giá trị về kinh tế, cảnh quan, sinh thái trong vịnh Bái Cháy, khu cửa sông Bình Hương, quanh các đảo.
- 4.5. Bảo tồn các giá trị văn hoá, lịch sử, khuyến khích và phát triển các hoạt động làng nghề, bảo tồn di tích và danh lam thắng cảnh.

Hợp phần 5: Phát triển

Các chương trình hành động

- 5.1. Đẩy mạnh khả năng đánh bắt xa bờ, hài hoà giữa khai thác và nuôi trồng nhằm đảm bảo duy trì và phát triển nguồn lợi hải sản.
- 5.2. Phát triển du lịch sinh thái trên cơ sở khả năng chịu tải của môi trường, kết hợp phát triển du lịch làng nghề, lễ hội, tham quan di tích lịch sử, văn hoá.
- 5.3. Đầu tư vào bảo tồn và khai thác cảnh quan các đảo, các rạn san hô, đầu tư cho du lịch lặn biển, bơi thuyền, câu cá,... trên vịnh Hạ Long
- 5.4. Rà soát và điều chỉnh các quy hoạch phát triển đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí sao cho phù hợp với cảnh quan tự nhiên và các yêu cầu về chất lượng môi trường biển và ven bờ.
- 5.5. Điều chỉnh và lồng ghép các quy hoạch phát triển tổng thể KTXH và của các ngành giao thông thủy, du lịch, thủy sản, nông nghiệp,... với Chiến lược QLTHVB và Kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ để sử dụng bền vững và hiệu quả tài nguyên, thiên nhiên và giảm thiểu mâu thuẫn sử dụng giữa các ngành.

Hợp phần 6: Tăng cường thể chế quản lý

Các chương trình hành động

- 6.1. Phân tích thể chế, thiết lập cơ chế quản lý vùng bờ đủ thẩm quyền và có khả năng điều phối đa ngành.
- 6.2. Rà soát các văn bản luật pháp các cấp liên quan, bổ sung hoặc điều chỉnh các văn bản của địa phương cho phù hợp với chiến lược QLTHVB.
- 6.3. Xây dựng kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ nhằm sử dụng bền vững và tối ưu tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ, giảm thiểu các mâu thuẫn sử dụng.
- 6.4. Xác định các bên liên quan trong vùng bờ, đào tạo và thu hút sự tham gia của các bên liên quan trong việc lập và thực thi các chương trình/kế hoạch phát triển trong vùng bờ.
- 6.5. Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin về vùng bờ, hợp tác nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ.
- 6.6. Xây dựng cơ chế tạo nguồn tài chính bền vững cho các hoạt động bảo vệ môi trường.
- 6.7. Xây dựng chương trình quan trắc tổng hợp vùng bờ bao gồm chất lượng nước, trầm tích, cảnh quan đảo, nguồn lợi hải sản, các hệ sinh thái tự nhiên (rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô,...) và tài nguyên thủy sinh khác.
- 6.8. Điều tra cơ bản các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng bờ, đánh giá tổng thể kinh tế tài nguyên, hỗ trợ cho quá trình ra quyết định sử dụng vùng bờ.
- 6.9. Thiết lập hệ thống cấp phép sử dụng tài nguyên, môi trường trên cơ sở kế hoạch phân vùng sử dụng được phê duyệt.
- 6.10. Tăng cường năng lực quản lý môi trường (đào tạo nhân lực, thiết bị,...).
- 6.11. Tăng cường năng lực tuần tra các hoạt động trên biển: nuôi lồng bè, vận tải, đánh bắt cá,... nhằm chấm dứt các hành động trái pháp luật.

Phụ lục 2. Các vấn đề/rủi ro môi trường ưu tiên đối với vùng bờ vịnh hạ Long.

15 vấn đề đề cập bao gồm:

- 1) Thiếu quy hoạch sử dụng tổng hợp, bền vững các nguồn tài nguyên vùng ven bờ
- 2) Thiếu cơ chế điều phối, phối hợp đa ngành trong quản lý, bảo vệ và khai thác các tài nguyên, giá trị chung tại vùng ven bờ.
- 3) Thiếu các quy định phù hợp về quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên ven biển.
- 4) Năng lực tài chính, kỹ thuật và quản lý trong quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên ven biển còn yếu.
- 5) Hạn chế trong nhận thức của cộng đồng về BVMT, TNTN và sử dụng vùng ven bờ.
- 6) Điều kiện sống chưa đảm bảo ở khu vực ven biển (nước sạch, vệ sinh, môi trường, y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng, việc làm)
- 7) Đe dọa bởi thiên tai như bão, lũ, nước dâng, sóng thần
- 8) Cạn kiệt tài nguyên thủy sản và suy giảm ĐDSH do đánh bắt thủy sản không theo quy định (sử dụng công cụ không thích hợp, xung điện, đánh bắt không đúng nơi quy định, mùa cho phép, ...)
- 9) Mất sinh cảnh và suy giảm ĐDSH, suy thoái RNM, rạn san hô, thảm cỏ biển.
- 10) Ô nhiễm môi trường nước ven bờ từ hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản ven biển.
- 11) Ô nhiễm nước ven bờ do sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp,...
- 12) Ô nhiễm môi trường do hoạt động công nghiệp, đô thị, chất thải từ sinh hoạt, du lịch, vận tải biển
- 13) Suy giảm chất và lượng nước ngầm ven biển do khai thác, sử dụng không hợp lý.
- 14) Thay đổi chất lượng đất và ô nhiễm môi trường do khai thác chưa hợp lý khoáng sản ven biển.
- 15) Nguy cơ sự cố tràn dầu